

Name:
Date: .../.../20...
Class: S8
Tel: 034 200 9294



Vocabulary:
Writing:
Listening:
Mini Test:

TV & CINEMA VOCABULARY & PRESENTATION

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	broadcast (v)	chiếu, phát (chương trình TV, radio...)	12	a big fan of	một người hâm mộ cuồng nhiệt của ai/ cái gì
2	cast (v)	tuyên chọn (diễn viên)	13	pleasant (adj)	dễ chịu
3	cast (n)	dàn diễn viên	14	producer (n)	nhà sản xuất
4	credits (n)	danh sách những người có đóng góp trong một bộ phim, chương trình truyền hình...	15	blockbuster (n)	bom tấn
5	flop (n)	(phim ảnh, diễn viên...) không thành công	16	biography (n)	tiểu sử
6	release (v)	ra mắt	17	soundtrack (n)	nhạc phim, nhạc nền
7	release (n)	sự ra mắt	18	genre (n)	thể loại
8	sitcom (n)	hài kịch	19	cascadeur / stuntman (n)	diễn viên đóng thế
9	impress (v)	gây ấn tượng	20	plot (n)	kịch bản, nội dung
10	turn over (phr.v)	chuyển kênh	21	setting (n)	thiết lập
11	act out (phr.v)	biểu diễn, trình diễn			

*Note: n = noun: danh từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adj = adjective: tính từ;
v = verb: động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ diễn và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. PRESENTATION

Topic: Describe your favourite movie

- What is the name of the movie?
- What is the story of it?
- Who is your favourite character in the movie?
- When did you watch it?
- What did you learn from the movie?

And explain why this is your favourite movie.

C. HOMEWORK

I. Circle and correct ONE mistake in each sentence.

0. We brought some sheels home from the beach.

1. I always turn at to the sports channel during commercials.

2. Her favourite siscom is "Friends" because it makes her laugh.

3. The seting of the story is in a small village in France.

4. They plan to relaese the new album next month.

5. "Avengers: Endgame" was a major bockbuster worldwide.

→ _____ shells _____
→ _____
→ _____
→ _____
→ _____
→ _____
→ _____

II. Circle the correct answer.

0. We compared our product with the leading _____.

(A) brands

B. comp

C. butler

1. The students acted _____ a scene from "Romeo and Juliet" in class.
A. off B. over C. out

2. They always stay until the end of the _____ to see who worked on the film.
A. flops B. credits C. producers

3. Her favourite _____ of music is jazz.
A. biography B. genre C. release

4. I'm a big _____ of superhero movies.
A. fan B. sitcom C. setting

5. He was often _____ as the villain (kẻ phản diện).
A. impressed B. turned C. cast

III. Read the descriptions of some words, then write the complete words (the first letter is already there).

0. the quality of being brave

BRAVERY

1. a thing or person that is not successful, especially a film, show or party

F _____

2. fun, attractive, or giving pleasure

P _____

3. something very successful, especially a very successful book or film

B _____

4. a regular comedy programme on television that shows the same characters in different funny situations

S _____

5. a man whose job is to do dangerous things in place of an actor in a film, etc.

S _____

IV. Fill in the blanks with the given words in the box (some words may not be used).

over	waste	soundtrack	pleasant	broadcast	credits	cast	biography
------	-------	------------	----------	-----------	---------	------	-----------

0. I think study guide is a waste of money.

1. The show will be _____ on all major networks tonight.

2. During the commercial break, he turned _____ to check the news.

3. The director praised the _____ for their *outstanding* (xuất chúng, nổi bật) performances.

4. The _____ of the game added to the *immersive* (sâu sắc, chìm đắm) experience.

5. The movie _____ listed hundreds of people who *contributed* (đóng góp) to the production.

Luru ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

PART 1

You must answer this question. Write your answer in about 100 words.

Question 1

Read this email from your English-speaking friend, Ben, and the notes you have made.

EMAIL

From:

Subject: Your visit!

Hi John,

Can't wait to see you next week. Can you confirm you are arriving at 1pm?

Also, tell me what things you would like to do when you come. What places would you like to visit? Also, Mum wants to know what food you'd like to eat.

Finally, what would you like us to do in the evening?

I'm sure we'll have a great time.

See you soon,

Ben

Tell Ben

Suggest...

Explain

Write your email to Ben using **all** the notes.

PART 2 Questions 8-13

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

<https://youtu.be/e5KpcY6gW3k>

For each question, choose the correct answer.

8. You will hear two friends talking about a teacher.

They agree that

- A. the teacher makes them worry.
- B. the teacher's lessons are difficult.
- C. the teacher is patient.

9. You hear two friends talking about a school trip.

What have they still got to pack?

- A. travel documents
- B. more shoes
- C. spending money

10. You will hear two friends talking about learning to play tennis.

The girl advises the boy to

- A. practise more often.
- B. concentrate on one thing.
- C. ask his coach for help.

11. You will hear two friends talking about a website.

What don't they both like about it?

- A. having to pay so much
- B. the interrupted music
- C. the website's design

12. You will hear two friends talking about jobs.

The girl thinks the most important thing in a job is

- A. money.
- B. travel.
- C. pleasure.

13. You will hear two friends talking about their holidays.

What did the girl NOT like about the cruise in the beginning?

- A. She got bored.
- B. She kept getting lost.
- C. She had no company.

I. Complete the sentences, using the correct PAST SIMPLE form of the verbs in the box. You may have to use some negative forms.

take **come** **know** **send** **make**

1. I got to the post office just before it closed and _____ the letter.
2. We invited Stephanie to the party, but she _____.
3. Jack lost his job because he _____ too many mistakes.
4. Everyone _____ that it was Bill's fault, but nobody said anything.
5. Karen _____ the keys from the kitchen table and ran out of the door.

II. Circle the correct answer.

Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bô mẹ
quét mã ở đây để thực hiện khảo sát a!

